

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH CỬU  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST  
Ngày: 15-9-2020  
V/v “Ly hôn, t/c về nuôi con”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU TỈNH ĐỒNG NAI**

**\* Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Xuân Sơn

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Xuân Thập

2. Ông Lê Văn Mỹ

**\* Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Ông Đặng Quang Tuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tất Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 36/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1987;

Nơi cư trú: Số nhà 387, Tổ 9, Ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đức M, sinh năm: 1983;

Nơi cư trú: Số nhà 387, Tổ 9, Ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Chị L có mặt, anh M xin vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện, lời khai có tại hồ sơ và phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức M tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân và được UBND thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 179, quyển số 01 ngày 21/11/2012.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, anh M đi làm về không chăm lo được cho vợ, con, không quan tâm tới gia đình; anh M cũng có những mối quan hệ xã hội bên ngoài mà chị không đồng ý, chị có góp ý cho anh M nhiều lần nhưng anh M không thay đổi. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng đã tự hòa giải, hàn gắn nhiều lần nhưng không được. Từ khoảng tháng 02/2019 cho tới nay vợ chồng sống ly thân, trong thời gian này hai bên không quan tâm, chăm sóc gì cho nhau, cũng không hàn gắn để đoàn tụ, anh M có liên lạc với chị nhưng chỉ để gặp con chứ không hàn gắn, đoàn tụ. Việc mâu thuẫn của vợ chồng chị thì gia đình hai bên có khuyên bảo để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ nhưng không được. Mâu thuẫn của anh chị chưa được địa phương hòa giải do không yêu cầu.

Nay xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên chị đề nghị Tòa án được ly hôn với anh Nguyễn Đức M.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo L, sinh ngày 25/4/2014 và Nguyễn Khánh L, sinh ngày 20/6/2016. Khi ly hôn chị yêu cầu giao 02 con chung cho chị trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; tạm thời chị không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Chị đang buôn bán tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, thu nhập bình quân mỗi tháng 6.000.000 đồng, có chỗ ở là số nhà 387, Tổ 9, ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Đồng Nai nên có đủ điều kiện để nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn anh Nguyễn Đức M trình bày:* Anh và chị Nguyễn Thị L tự nguyện tìm hiểu, tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 179, quyển số 01 vào ngày 21/11/2012. Vợ chồng anh chung sống đến khoảng tháng 03/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị L và anh bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng tranh cãi nhau về vấn đề kinh tế, anh đi làm về có đưa tiền cho chị L mỗi tháng khoảng từ 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, có tháng khoảng 10.000.000 đồng nhưng chị L nhận thấy số tiền này không đủ để chăm lo cho gia đình nên dẫn tới vợ chồng tranh cãi nhau. Anh cũng chia sẻ với vợ về những khó khăn của mình nhưng chị L không thông cảm được cho anh mà nghĩ rằng anh có người phụ nữ khác bên ngoài nên phát sinh tranh cãi. Chị L cũng không đồng ý việc anh đi làm việc, phải giao tiếp với khách hàng, chị L nghi ngờ anh có người phụ nữ khác. Anh cũng đã nhiều lần giải thích cho chị L nhưng không được chị L tin tưởng. Khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thì anh cũng có nhiều lần cố gắng để hàn gắn với vợ nhưng không được. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh thì gia đình anh có biết, có khuyên bảo để hàn gắn cho vợ chồng đoàn tụ nhưng không được. Mâu thuẫn của anh chị thì địa phương không nắm được, do anh chị không yêu cầu hòa giải. Nay anh vẫn còn thương chị L, muốn gia đình hàn

gắn, đoàn tụ để cùng nuôi, dạy con cái. Chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh không đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo L, sinh ngày 25/4/2014 và Nguyễn Khánh L, sinh ngày 20/6/2016. Khi ly hôn chị L yêu cầu giao cháu L và cháu L cho chị trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; tạm thời anh không phải cấp dưỡng nuôi con thì anh đồng ý.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định là đúng và đầy đủ;

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền;

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định;

+ Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập chứng cứ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và đương sự: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và đương sự chấp hành và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh M đã có mâu thuẫn trầm trọng, chị L không còn tình cảm với anh M. Đề nghị cho chị L được ly hôn với anh M; Về quan hệ con chung: Chị L, anh M có 2 con chung. Đề nghị giao con chung cho chị L chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của chị L không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con; Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị L phải chịu 300.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; anh Nguyễn Đức M không đồng ý ly hôn và xin vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị L khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Đức M, nơi cư trú: Số nhà 387, Tổ 9, Ấp S, xã V, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị Nguyễn Thị L là nguyên đơn, anh

Nguyễn Đức M là bị đơn; quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đức M kết hôn với nhau năm 2012, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được UBND thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 179, quyển số 01 vào ngày 21/11/2012. Căn cứ các Điều 9, 10, 11, 12, 13 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, xác định quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh M có giá trị pháp lý. Các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ xét thấy tình trạng hôn nhân của chị L và anh M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thể hiện qua lời trình bày của chị L và sự thừa nhận của anh M; chị L và anh M đã ly thân nhau từ tháng 3/2020 cho đến nay; trong thời gian ly thân, chị L, anh M đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ nhưng không có kết quả do chị L không muốn đoàn tụ; trong quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần hòa giải để giúp chị L, anh M hàn gắn, đoàn tụ, xây dựng gia đình hạnh phúc mặc dù anh M xác định vẫn còn thương yêu chị L, không đồng ý ly hôn nhưng chị L cho rằng không còn tình cảm với anh M, kiên quyết ly hôn. Căn cứ Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Đức M.

[4]. Về con chung: Chị L và anh M có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo L, sinh ngày 25/4/2014 và Nguyễn Khánh L, sinh ngày 20/6/2016. Khi ly hôn chị L yêu cầu giao cháu L và cháu L cho chị trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời chị không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu này của chị L được anh M đồng ý. Do đó giao cháu L và cháu L cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là có cơ sở. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của chị L không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con. Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003028 ngày 08/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu.

[7]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 48, 68, 147, 220, 266, 271, 273, 278 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 85, 87, 88, 89, 91, 92, 93 và Điều 94 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 51, 53, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tiểu mục 1.1, mục 1, chương I, phần A của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Nguyễn Đức M.

[2]. Về quan hệ con chung: Chị L và anh M có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Thảo L, sinh ngày 25/4/2014 và Nguyễn Khánh L, sinh ngày 20/6/2016. Giao 02 con chung là cháu L và cháu L cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời anh M không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì quyền lợi của con, khi điều kiện thay đổi đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được tính trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003028 ngày 08/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị L được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh M được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự (02);
- TAND tỉnh ĐN (01);
- VKSND H.VC (02);
- Chi cục THADS H.VC (01);
- UBND TT.Phú Mỹ, H.Tân Thành, T.BR-VT (01);
- Lưu hồ sơ, VP (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa  
(*đã ký tên, đóng dấu*)

**Võ Xuân Sơn**